

## Biểu phí tài trợ thương mại, bảo lãnh, bao thanh toán

(Áp dụng từ ngày 05/06/2017)

### BIỂU PHÍ 01: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
<b>A. THƯ TÍN DỤNG (L/C)<sup>1</sup></b>			
<b>I</b>	<b>Thư tín dụng xuất khẩu (L/C xuất khẩu)</b>		
<b>1</b>	<b>Thông báo L/C</b>		<b>Nhóm 1</b>
1.1	Thông báo sơ bộ L/C	10 USD	
1.2	Là Ngân hàng thông báo trực tiếp (Maritime Bank nhận điện L/C từ Ngân hàng nước ngoài và thông báo trực tiếp cho Khách hàng )	15 USD	
1.3	Là Ngân hàng thông báo thứ nhất (Maritime Bank nhận L/C từ Ngân hàng nước ngoài và được chỉ thị thông báo cho một Ngân hàng khác trong nước, kể cả trường hợp L/C – MT710 nhận được qua Swift/thư từ Ngân hàng nước ngoài)	25 USD	
1.4	Là Ngân hàng thông báo thứ hai (Maritime Bank nhận L/C từ một Ngân hàng khác trong nước chuyển đến)	10 USD + phí ngân hàng chuyển tiếp (nếu có)	
<b>2</b>	<b>Thông báo sửa đổi/hủy L/C</b>	10 USD	<b>Nhóm 1</b>
<b>3</b>	<b>Tiếp nhận và xử lý Bộ chứng từ xuất khẩu (BCT)</b>	10 USD/bộ	<b>Nhóm 1</b>
<b>4</b>	<b>Tư vấn và kiểm tra BCT nháp<sup>2</sup></b>	10 USD/bộ	<b>Nhóm 1</b>
<b>5</b>	<b>Lập BCT sơ bộ</b>	0,08% trị giá BCT	<b>Nhóm 2</b>
		Tối thiểu: 20 USD	
<b>6</b>	<b>Thu bổ sung khi Khách hàng đã kiểm tra BCT nháp nhưng không xuất trình tại Maritime Bank</b>	20 USD/bộ	<b>Nhóm 1</b>
<b>7</b>	<b>Phí giao nhận chứng từ (miễn phí lần 1 đối với khách hàng sử dụng dịch vụ lập bộ chứng từ)</b>	100.000 VND/bộ	<b>Nhóm 1</b>
<b>8</b>	<b>Thanh toán BCT</b>	0,15% trị giá BCT	<b>Nhóm 2</b>
		Tối thiểu: 20 USD	

<sup>1</sup> Dịch vụ Thư tín dụng nội địa: Áp dụng phí giống Phí dịch vụ Thư tín dụng tại mục A phụ lục này

<sup>2</sup> Áp dụng trong trường hợp Khách hàng yêu cầu kiểm tra bộ chứng từ nháp (có thể gửi nháp 1 lần hoặc nhiều lần, Maritime Bank thu phí tư vấn và kiểm tra BCT nháp 1 lần).

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
9	<b>Chiết khấu BCT có truy đòi (*)</b>	Theo lãi suất chiết khấu	
10	<b>Chứng từ bị hoàn trả do không được thanh toán</b>	Theo chi phí phát sinh thực tế	
11	<b>Chuyển nhượng L/C xuất khẩu (trong nước, nước ngoài)</b>	0,1% trị giá BCT	<b>Nhóm 2</b>
		Tối thiểu: 30USD	
12	<b>Sửa đổi L/C chuyển nhượng</b>		<b>Nhóm 2</b>
12.1	Sửa đổi tăng số tiền/Gia hạn		
a	Khách hàng trong nước (người thụ hưởng thứ 1 hoặc thứ 2) chịu phí	Như phí tại Mục I.11 trên phần giá trị/thời hạn tăng thêm	
b	Khách hàng nước ngoài chịu phí	Như phí tại Mục I.11 trên phần giá trị/thời hạn tăng thêm	
12.2	Sửa đổi khác theo yêu cầu của Khách hàng	25 USD	
13	<b>Hủy L/C chuyển nhượng</b>	20 USD	<b>Nhóm 1</b>
14	<b>Xác nhận L/C do Ngân hàng khác phát hành (*)</b>	0,15%/tháng/trị giá L/C	<b>Nhóm 2</b>
	<i>(Thời gian tính phí kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của thư tín dụng, tối thiểu là 30 ngày, phí tính tròn tháng<sup>1</sup>)</i>	Tối thiểu: 50 USD	
15	<b>Phí xác nhận cho các sửa đổi của L/C (*)</b>		<b>Nhóm 2</b>
15.1	Sửa đổi tăng trị giá trị / hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực	Như mức phí tại Mục I.14 trên phần giá trị tăng thêm/ hoặc trên thời gian gia hạn tính từ ngày xác nhận sửa đổi đến ngày hết hiệu lực của L/C	
15.2	Các sửa đổi khác theo yêu cầu của Khách hàng	20 USD	
15	Tra soát theo yêu cầu của người thụ hưởng	10 USD	<b>Nhóm 1</b>
<b>II</b>	<b>Thư tín dụng nhập khẩu (L/C nhập khẩu)</b>		
1	<b>Phát hành thư tín dụng sơ bộ (*)</b>	50 USD	<b>Nhóm 1</b>
2	<b>Phát hành L/C (*)</b>		<b>Nhóm 2</b>
2.1	<b>Ký quỹ 100% trị giá</b>	Tối thiểu: 0,05% trị giá L/C	
		Tối thiểu: 30USD	
2.2	<b>Ký quỹ dưới 100% (kể cả trường hợp ký quỹ bằng 0%) (= Phần ký quỹ + phần không ký quỹ)</b>	Tối thiểu: 50USD	
a	+ Phần ký quỹ	Tối thiểu: 0,05% giá trị phần ký quỹ	
b	+ Phần không ký quỹ		

<sup>1</sup> Cơ sở tính phí 1 tháng = 30 ngày; Thời gian tính phí = < 30 ngày được làm tròn thành 30 ngày; > 30 ngày được làm tròn thành 2 tháng, > 60 ngày được làm tròn thành 3 tháng...Mục phí 14.I.A dựa trên nguyên tắc này để tính phí

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
	<i>Đối với L/C có thời hạn hiệu lực đến 90 ngày)</i>	Tối thiểu: 0,15%/giá trị phần không ký quỹ	
	<i>Đối với L/C có thời hạn hiệu lực trên 90 ngày, số tháng = thời hạn hiệu lực của L/C làm tròn theo tháng, 1 tháng = 30 ngày)</i>	Tối thiểu: 0,075%/tháng * giá trị phần không ký quỹ	
	Thời hạn hiệu lực của L/C tính từ ngày mở đến ngày hết hạn của L/C		
<b>3</b>	<b>Sửa đổi L/C (*)<sup>1</sup></b>		<b>Nhóm 2</b>
3.1	Sửa đổi tăng số tiền	Như mức phí tại Mục II.2. trên phần giá trị tăng thêm; Tối thiểu 30 USD	
3.2	Sửa đổi gia hạn	Như mức phí tại Mục II.2, trên thời gian gia hạn tính từ ngày thực hiện sửa đổi đến ngày hết hiệu lực của L/C; Tối thiểu 30 USD	
3.3	Các sửa đổi khác	20 USD	
<b>4</b>	<b>Phí xử lý BCT nhập khẩu</b>	10 USD/bộ	<b>Nhóm 1</b>
<b>5</b>	<b>Ký hậu vận đơn (bao gồm cả Cargo Receipt)/ Ủy quyền nhận hàng</b>		<b>Nhóm 1</b>
5.1	Chứng từ về ngân hàng	5 USD	
5.2	Chứng từ về Khách hàng (Khách hàng yêu cầu ký hậu để nhận hàng)	15 USD	
5.3	Ký hậu vận đơn để hoàn đổi lại Bảo lãnh đã phát hành	Miễn phí	
<b>6</b>	<b>Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng (*)</b>	0,12% trị giá thư bảo lãnh Tối thiểu: 50 USD	<b>Nhóm 2</b>
<b>7</b>	<b>Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng (*)</b>	10 USD	<b>Nhóm 1</b>
<b>8</b>	<b>Thanh toán L/C</b>	0,2% trị giá BCT Tối thiểu: 20 USD	<b>Nhóm 2</b>
<b>9</b>	<b>Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán L/C trả chậm</b>		<b>Nhóm 2</b>
9.1	Ký quỹ 100% trị giá	0,06%/ tháng/ trị giá BCT Tối thiểu: 50 USD	
9.2	Ký quỹ dưới 100% (= phần ký quỹ + phần không ký quỹ)	Tối thiểu: 50 USD	
a	Phần ký quỹ	Tối thiểu: 0,06%/tháng/trị giá phần ký quỹ	
b	Phần không ký quỹ	Tối thiểu: 0,1%/ tháng/trị giá phần không ký quỹ	
<b>10</b>	<b>Phí sai biệt chứng từ (thu người thụ hưởng)</b>	60 USD/EUR	<b>Nhóm 1</b>

<sup>1</sup> Phí sửa đổi L/C tại mục 3.II.A.Biểu phí 01: Nếu thu của Người thụ hưởng L/C, thì mức phí tối thiểu cho sửa đổi tăng tiền mục 3.1 và sửa đổi gia hạn 3.2 là 50 USD.

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
11	<b>Hủy L/C/Giải tỏa ký quỹ L/C theo yêu cầu của Khách hàng<sup>1</sup></b>		<b>Nhóm 1</b>
	(Không bao gồm/ chi phí của Ngân hàng nước ngoài)		
11.1	Hủy phần dung sai	Miễn phí	
11.2	Hủy L/C đã hết hạn trên 30 ngày	Miễn phí	
11.3	Hủy khác	20 USD	
12	<b>Hoàn trả chứng từ theo L/C (Không bao gồm phí chuyển phát nhanh)<sup>2</sup></b>	40 USD	<b>Nhóm 1</b>
13	<b>Phí xử lý bộ chứng từ gửi lại</b>	20 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>
14	<b>Phí gửi thiếu bộ chứng từ copy</b>	10 USD	<b>Nhóm 1</b>
15	<b>Từ chối thanh toán</b>	10 USD/1 giao dịch	<b>Nhóm 1</b>
16	<b>Phạt vi phạm cam kết khi mở L/C/ Phạt chậm thanh toán</b>	0,6%/tháng * số tiền vi phạm cam kết * số ngày vi phạm cam kết; Tối thiểu: 1.000.000 VND	<b>Nhóm 2</b>
17	<b>Xác nhận L/C do Maritime Bank phát hành (*)</b>	Thu theo thỏa thuận (theo thông báo của FI từng trường hợp)	
<b>B. NHỜ THU</b>			
<b>I</b>	<b>Nhờ thu xuất khẩu/ Nhờ thu đi trong nước</b>		
1	<b>Nhận và xử lý chứng từ nhờ thu</b>	10 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>
2	<b>Tra soát/Sửa đổi/Hủy/Thu hồi nhờ thu theo yêu cầu của người nhờ thu</b>	5 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>
3	<b>Chiếu khấu chứng từ nhờ thu có truy đòi</b>	<b>Theo lãi suất chiết khấu</b>	
4	<b>Thanh toán nhờ thu</b>	0,15% trị giá BCT	<b>Nhóm 2</b>
		Tối thiểu: 20 USD	
5	<b>Gửi bộ chứng từ nhờ thu đòi tiền</b>	Cước phí chuyển phát thực tế	
<b>II</b>	<b>Nhờ thu Nhập khẩu/Nhờ thu đến trong nước</b>		
1	<b>Xử lý và thông báo chứng từ nhờ thu</b>	10 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>
2	<b>Tra soát/Hủy/Từ chối thanh toán theo yêu cầu của người thanh toán</b>	10 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>
3	<b>Phí chuyển tiếp bộ chứng từ cho Ngân hàng khác</b>	20 USD + Cước phí chuyển phát thực tế	<b>Nhóm 1</b>
4	<b>Ký hậu vận đơn</b>		<b>Nhóm 1</b>
4.1	Chứng từ về ngân hàng	5 USD	
4.2	Chứng từ về Khách hàng (Khách hàng yêu cầu ký hậu để nhận hàng)	15 USD	
5	<b>Chấp nhận thanh toán hối phiếu trả chậm / trả dần</b>	30 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>

<sup>1</sup>Trường hợp hủy L/C theo yêu cầu của Khách hàng, không thu phí giải tỏa ký quỹ

<sup>2</sup> Phí thu của Bên thụ hưởng L/C (Nhà xuất khẩu), thu trong trường hợp L/C có quy định điều khoản hoàn trả chứng từ.

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
6	Thanh toán nhờ thu	0,15%/trị giá BCT	Nhóm 2
		Tối thiểu: 20USD	
7	Từ chối thanh toán nhờ thu	20 USD/lần	Nhóm 1
<b>D</b>	<b>PHÍ CHUYỂN PHÁT VÀ ĐIỆN PHÍ</b>		
1	Phí chuyển phát	Theo cước phí thực tế của nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát	
2	Điện phí thu Khách hàng trong nước		
2.1	Điện phí phát hành L/C, L/C dự phòng, Bảo lãnh, L/C chuyển nhượng	40 USD/lần	
2.2	Điện phí khác	15 USD/lần	
2.3	Phí chuyển tiếp điện	10 USD/lần	
3	Điện phí thu của Ngân hàng nước ngoài	30 USD/ 30 EUR	
4	Phí xác nhận thông tin với Ngân hàng khác bằng văn bản	10 USD/lần	Nhóm 1

**BIỂU PHÍ 02: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH, BAO THANH TOÁN**

TT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
<b>A. BẢO LÃNH QUỐC TẾ<sup>1</sup></b>			
<b>1</b>	<b>Phát hành bảo lãnh (*)</b>		<b>Nhóm 2</b>
1.1	Ký quỹ 100%	Tối thiểu: 0,05%/tháng/ trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 30USD	
1.2	Ký quỹ < 100%		
a	<i>Thời hạn &lt; 3 tháng</i>	Tối thiểu: 0,15%/tháng/trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 30 USD	
b	<i>Thời hạn ≥ 3 tháng</i>	Tối thiểu: 0,2%/tháng/trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 30 USD	
<b>2</b>	<b>Sửa đổi bảo lãnh (*)</b>		
2.1	Sửa đổi tăng tiền /hoặc gia hạn bảo lãnh	Như Mục 1 tính trên phần giá trị tăng thêm/hhoặc thời gian gia hạn thêm	<b>Nhóm 2</b>
2.2	Sửa đổi khác	Tối thiểu: 30 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>
<b>3</b>	<b>Thanh toán bảo lãnh theo cam kết</b>	Tối thiểu: 0,15% trị giá bảo lãnh theo cam kết. Tối thiểu: 20 USD	<b>Nhóm 2</b>
<b>4</b>	<b>Thông báo bảo lãnh</b> (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)	15 USD	<b>Nhóm 1</b>
<b>5</b>	<b>Thông báo sửa đổi bảo lãnh</b> (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)	5 USD	<b>Nhóm 1</b>
<b>6</b>	<b>Tra soát/Hủy/Kiểm tra chữ ký trên bảo lãnh</b>	15 USD/lần	<b>Nhóm 1</b>
<b>7</b>	<b>Đòi tiền bảo lãnh theo yêu cầu Khách hàng</b>	0,15%/tháng/trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 20USD	<b>Nhóm 2</b>
<b>8</b>	<b>Xác nhận bảo lãnh (*)</b>	Tối thiểu: 0,2%/tháng/trị giá bảo lãnh Tối thiểu: 50 USD	<b>Nhóm 2</b>
<b>9</b>	<b>Phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng (*)</b>	0,06%/tháng/trị giá bảo lãnh	<b>Nhóm 2</b>
<b>10</b>	<b>Điện phí bảo lãnh</b>	Áp dụng giống điện phí tại Mục D – Biểu phí 01. Phụ lục 02	<b>Nhóm 1</b>
<b>B. BẢO LÃNH TRONG NƯỚC</b>			
<b>I</b>	<b>Phát hành bảo lãnh có xác định thời gian cụ thể (Phí tính trọn tháng) (*)</b>		
<b>1</b>	Ký quỹ 100%	Thỏa thuận Tối thiểu: 500.000 VND	<b>Nhóm 2</b>

<sup>1</sup>Các mức phí liên quan đến L/C dự phòng được áp dụng giống mức phí quy định cho Bảo lãnh quốc tế.

TT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
2	Ký quỹ < 100%	Thu phí = 2.1+2.2+2.3 (Tùy theo loại TSBD); <i>Mức phí tối thiểu bằng mức phí tối thiểu cao nhất của biện pháp bảo đảm áp dụng cho khoản bảo lãnh</i>	<b>Nhóm 2</b>
2.1	Phản ký quỹ (bằng tiền)	Thỏa thuận Tối thiểu: 300.000 VND	
2.2	Phản bảo đảm bằng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Maritime Bank phát hành	Tối thiểu: 0,06%/tháng/trị giá phần được bảo đảm Tối thiểu: 300.000 VND	
2.3	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng sau:		
<b>a</b>	<b><i>Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành</i></b>		
(i)	+ Bằng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	Tối thiểu: 0,06%/tháng/trị giá phần được bảo đảm Tối thiểu: 500.000 VND	
(ii)	+ Tài sản khác	Tối thiểu: 0,1%/tháng/trị giá phần được bảo đảm Tối thiểu: 500.000 VND	
(iii)	+ Không có Tài sản bảo đảm	Tối thiểu: 0,15%/tháng/trị giá phần không có TSBD Tối thiểu: 500.000 VND	
<b>b</b>	<b><i>Bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh khác</i></b>		
(i)	+ Bằng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	Tối thiểu: 0,12%/tháng/trị giá phần được bảo đảm Tối thiểu: 500.000 VND	
(ii)	+ Tài sản khác	Tối thiểu: 0,18%/tháng/trị giá phần được bảo đảm Tối thiểu: 500.000 VND	
(iii)	+ Không có Tài sản bảo đảm	Tối thiểu: 0,25%/tháng/trị giá phần không có TSBD Tối thiểu: 500.000 VND	
<b>c</b>	<b><i>Bảo lãnh bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai</i></b>		
(i)	+ Bằng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	Tối thiểu: 0,15%/tháng/ trị giá phần được bảo đảm Tối thiểu: 500.000 VND	
(ii)	+ Tài sản khác	Tối thiểu: 0,2%/tháng/trị giá phần được bảo đảm Tối thiểu: 500.000 VND	
(iii)	+ Không có Tài sản bảo đảm	Tối thiểu: 0,3%/tháng/trị giá phần không có TSBD	

TT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	NHÓM PHÍ
		Tối thiểu: 500.000 VND	
II	Bảo lãnh chưa xác định thời hạn (*)	Như phí áp dụng tại Mục I + 0,05%/tháng/trị giá bảo lãnh	Nhóm 2
		Tối thiểu: 500.000 VND/tháng cho mỗi lần thu phí	
		Thu phí hàng tháng cho đến khi kết thúc bảo lãnh	
III	Bảo lãnh đối ứng (*)		
1	Trường hợp Maritime Bank phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành tương ứng quy định tại Mục I.B biểu phí này + phí trả cho Ngân hàng khác theo thông báo của FI từng trường hợp.	Nhóm 2
2	Phát hành thêm bảo lãnh bản chính/bản phụ	Tối thiểu: 200.000 VND/bản	Nhóm 1
3	Sửa đổi tăng giá trị (tính trên giá trị tăng thêm)/ hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành tương ứng quy định tại Mục III.B. Biểu phí này	Nhóm 2
4	Sửa đổi khác	300.000 VND/lần	Nhóm 1
IV	Sửa đổi bảo lãnh (*)		Nhóm 1
1	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh (Tính trên số tiền tăng thêm và tính từ ngày tu chỉnh bảo lãnh)	Như phí phát hành bảo lãnh (Tính trên số tiền tăng thêm)	
2	Sửa đổi thời hạn bảo lãnh (Tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành bảo lãnh (Tính trên thời hạn tăng thêm)	
3	Sửa đổi khác	Tối thiểu: 200.000 VND/lần	
V	Hủy bảo lãnh		Nhóm 1
1	Hủy bảo lãnh khi Maritime Bank hết nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định bảo lãnh ngân hàng	Miễn phí	
2	Hủy bảo lãnh trong các trường hợp khác	Tối thiểu: 200.000 VND	
VI	Xác nhận bảo lãnh (Phí tính trọn tháng) (*)		
1	Xác nhận bảo lãnh	Tối thiểu: 0,15%/tháng/trị giá bảo lãnh	Nhóm 2
		Tối thiểu: 500.000 VND/ 30 USD	
2	Xác nhận sửa đổi tăng giá trị / hoặc gia hạn hiệu lực	Như phí xác nhận bảo lãnh	Nhóm 2
3	Xác nhận sửa đổi khác	300.000 VND/lần	Nhóm 1



<b>TT</b>	<b>DỊCH VỤ</b>	<b>MỨC PHÍ</b>	<b>NHÓM PHÍ</b>
<b>VII</b>	<b>Phí thay đổi biện pháp bảo đảm</b>	Tối thiểu: 200.000 VND/lần + phần phí phát hành tăng thêm do thay đổi biện pháp đảm bảo (nếu có)	<b>Nhóm 1</b>
<b>VIII</b>	<b>Phí chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ theo cam kết bảo lãnh</b>	Như phí chuyển tiền	<b>Nhóm 1</b>
<b>IX</b>	<b>Phát hành bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ tiếng Việt + tiếng Anh theo mẫu của Maritime Bank (*)</b>	Như phí phát hành bảo lãnh + 200.000 VND	<b>Nhóm 1</b>
<b>X</b>	<b>Phát hành bảo lãnh theo mẫu của Khách hàng (Được Maritime Bank chấp nhận) cả đơn ngữ hoặc song ngữ (*)</b>	Như phí phát hành bảo lãnh + 200.000VND + phí dịch thuật	<b>Nhóm 1</b>
	<b>Phí dịch thuật (*)</b>	Thu theo chi phí thực tế phát sinh Tối thiểu: 300.000 VND/bản	<b>Nhóm 1</b>
<b>XI</b>	<b>Kiểm tra và xác nhận tính chân thực của Bảo lãnh/ sửa đổi Bảo lãnh (*)</b>	300.000 VND	<b>Nhóm 1</b>
<b>C. BAO THANH TOÁN TRONG NƯỚC</b>			
<b>I</b>	<b>Phí bao thanh toán trong nước (*)</b>		<b>Nhóm 2</b>
1	Bao thanh toán theo hạn mức (*)	0,4%/trị giá hạn mức Tối thiểu: 2.000.000 VND	
2	Bao thanh toán theo món (Thời gian tính phí tối thiểu 30 ngày) (*)	0,1%/tháng * giá trị ứng trước bao thanh toán * thời hạn ứng trước Tối thiểu: 500.000 VND/giao dịch	

**BIỂU PHÍ 03 - QUY ĐỊNH MỨC PHÍ TỐI ĐA ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI PHÍ<sup>1</sup>**

<b>TT</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Mục phí tham chiếu</b>	<b>Mức phí tối đa</b>
1	Lập Bộ chứng từ sơ bộ	Mục 4.I.A – Biểu phí 01.Phụ lục 02	- 200 USD
2	Thanh toán Bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu	Mục 6.I.A – Biểu phí 01.Phụ lục 02	- 200 USD (nếu Bộ chứng từ trị giá < = 1 triệu USD); hoặc - 500 USD (nếu Bộ chứng từ trị giá > 1 triệu USD).
3	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng	Mục 6.II.A. – Biểu phí 01.Phụ lục 02	200 USD
4	Thanh toán nhờ thu xuất khẩu	Mục 4.I.B – Biểu phí 01.Phụ lục 02	- 200 USD (nếu Bộ chứng từ trị giá < = 1 triệu USD); hoặc - 500 USD (nếu Bộ chứng từ trị giá > 1 triệu USD).

<sup>1</sup>Phí trên chưa gồm VAT 10% ngoại trừ 1 số loại phí đặc biệt theo quy định